

Chuyển đổi hình thức công ty theo pháp luật Việt Nam

Hoàng Anh Tuấn

Khoa Luật

Luận án TS. ngành: Luật kinh tế; Mã số: 62 38 50 01

Người hướng dẫn: TS. Ngô Huy Cương, TS. Vũ Quang

Năm bảo vệ: 2012

Abstract. Tổng quan cơ sở lý luận pháp luật về chuyển đổi hình thức công ty ở Việt Nam (Đặc biệt: làm rõ bản chất và đặc điểm pháp lý của chuyển đổi HTCT, phân tích cơ sở triết học của chuyển đổi HTCT, phân loại chuyển đổi HTCT, và giải pháp tổng quát bảo vệ người thứ ba). Phân tích và đánh giá thực trạng pháp luật Việt Nam hiện hành về chuyển đổi hình thức công ty, và tìm ra các bất cập cụ thể cần sửa đổi. Kiến nghị những giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện pháp luật Việt Nam về việc chuyển đổi hình thức công ty (như: Bổ sung chế định hợp đồng lập hội vào Bộ luật Dân sự; chuyển đổi công ty hợp danh thành các hình thức công ty TNHH và ngược lại; bổ sung các qui định về điều kiện và thủ tục chuyển đổi HTCT; bãi bỏ các qui định về số thành viên tối thiểu của công cổ phần; bổ sung các qui định về kết cấu vốn...)

Keywords. Luật kinh tế; Chuyển đổi hình thức công ty; Pháp luật Việt Nam

Content

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Công ty ngày nay có thể được xem như biểu tượng của sự thịnh vượng và sung túc của một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ, và có thể có thương hiệu mang danh tiếng của một quốc gia ra khắp thế giới. Công ty, nhà nước, hội nhập và phát triển là những thuật ngữ được sử dụng thường xuyên trong xã hội ngày nay để nhìn nhận về một cộng đồng xã hội mà trong đó công ty được xem như một thành tố rất quan trọng. Người ta cho rằng, một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của một công ty cụ thể là sự phù hợp giữa mong muốn và năng lực của nhà đầu tư với hình thức công ty. Vì vậy, luật công ty cần tạo lập ra hình thức công ty đa dạng và phong phú cho các nhà đầu tư lựa chọn mà trong đó phải có sự

tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển đổi hình thức công ty khi nhà đầu tư mong muốn hoặc khi có sự kiện pháp lý phát sinh là điều kiện chuyển đổi hình thức công ty.

Ở Việt Nam, gắn chặt với công cuộc đổi mới và đòi hỏi của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, nhiều hình thức công ty được pháp luật ghi nhận, và ngày càng khẳng định vai trò to lớn của mình trong việc phát triển kinh tế, xã hội. Nói một cách khách quan, chúng ta đang chủ động hội nhập, tiếp thu có sàng lọc những giá trị văn minh của nhân loại. Khởi xướng cho tư tưởng này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu bật đức kết của Người về các ưu điểm của Khổng Tử, của Giêsu, của Mác, của Tôn Dật Tiên, đồng thời chỉ ra điểm chung của họ là đều muốn mưu cầu hạnh phúc cho loài người, mưu cầu phúc lợi cho xã hội. Và Người cố gắng “làm học trò của các vị ấy”. Vì vậy 5 năm sau khi giành được độc lập, chúng ta ban hành Sắc lệnh số 06/SL ngày 20/01/1950, trong đó đề cập đến hình thức công ty cổ phần với tên gọi là công ty vô danh để sử dụng trong quan hệ Nhà nước kiểu mới cùng với tư nhân góp vốn kinh doanh. Cụ thể Sắc lệnh quy định:

Công ty công tư hợp doanh là một công ty vô danh trong ấy Chính phủ hợp vốn với tư nhân để kinh doanh theo kế hoạch kinh tế chung của Chính phủ (Điều 1)

Vốn công ty chia từng phần đều nhau, sự di nhượng các cổ phần phải được ban quản trị ưng thuận (Điều 3).

Sau khi thống nhất đất nước, với chính sách mở cửa, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987 đã cho phép tạo lập công ty trách nhiệm hữu hạn để thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài. Kế tiếp đó là Luật Công ty năm 1990 đã mở ra hai hình thức công ty mà các nhà đầu tư Việt Nam có thể lựa chọn đó là công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn. Đến năm 1999, tức là sau chín năm thực hiện, Luật Công ty năm 1990 đã được thay thế bằng Luật Doanh nghiệp năm 1999, theo đó, đã mở rộng sự lựa chọn của các nhà đầu tư Việt Nam trong năm hình thức doanh nghiệp - đó là công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (mà chủ sở hữu là tổ chức), công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân. Luật Doanh nghiệp năm 1999 đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc cải thiện môi trường kinh doanh, nhưng cũng có nhiều hạn chế. Để khắc phục những hạn chế đó và mở rộng quyền tự do kinh doanh, tăng cường khả năng gia nhập thị trường, Luật Doanh nghiệp năm 2005 ra đời thay thế Luật Doanh nghiệp năm 1999 và khẳng định quyền của cá nhân được thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Sự phát triển các hình thức công ty nói trên cho thấy nhà làm luật Việt Nam đã chú ý tương đối thích đáng tới quyền lựa chọn hình thức công ty của nhà đầu tư, và cũng cho thấy sự nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của việc lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh.

Nghiên cứu cho thấy, chuyển đổi hình thức công ty không phải là vấn đề mới, nhưng ở Việt Nam hiện nay vấn đề này chưa được quan tâm nghiên cứu một cách đầy đủ về mặt lý luận và thực tiễn. Các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành quy định về chuyển đổi hình thức công ty chưa đầy đủ, chưa phản ánh được bản chất kinh tế và vai trò của chuyển đổi hình thức công ty. Dẫn chứng cụ thể cho nhận định này chính là quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2005. Luật này chỉ xác định hai trường hợp chuyển đổi hình thức công ty - đó là chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại (Điều 154); và chuyển đổi công ty trách nhiệm một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên (Điều 155). Các quy định về điều kiện chuyển đổi, các chế tài về vi phạm thủ tục, điều kiện chuyển đổi còn bị bỏ ngỏ. Các quy định về thủ tục chuyển đổi tạo ra rào

cần lớn cho các nhà đầu tư muốn thực hiện việc chuyển đổi công ty. Ở góc độ khác, có thể nói các bất cập của pháp luật về chuyển đổi hình thức công ty có thể gây khó khăn cho việc bảo đảm quyền tự do kinh doanh và lợi ích chính đáng của các công ty. Trong khi đó pháp luật của các nước khác cho phép chuyển đổi hình thức công ty khá rộng rãi và linh động, thậm chí có thể chuyển đổi từ các hình thức công ty có trách nhiệm vô hạn sang các hình thức công ty có trách nhiệm hữu hạn và ngược lại, mà vẫn đảm bảo được các giá trị cần bảo vệ.

Nhận thức rằng, việc nghiên cứu về chuyển đổi hình thức công ty có ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao nhận thức và ứng dụng thực tiễn để từng bước mở rộng và bảo hộ quyền tự do kinh doanh, tăng cường năng lực gia nhập thị trường của các Công ty, đặc biệt là trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng như hiện nay. Quy định về vấn đề chuyển đổi hình thức công ty có vị trí, vai trò quan trọng trong pháp luật công ty. Chuyển đổi hình thức công ty phù hợp góp phần quyết định sự thành công hay thất bại của các nhà đầu tư. Tuy nhiên cho đến nay trong khoa học pháp lý vấn đề này vẫn chưa được nghiên cứu nhiều và chuyên sâu ở nước ta. Do vậy, để tiếp thu có sàng lọc những thành tựu hiện có, để góp phần đáp ứng yêu cầu thực tiễn về chuyển đổi hình thức công ty và để khắc phục những khiếm khuyết của pháp luật Việt Nam về vấn đề này, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài “**Chuyển đổi hình thức công ty theo pháp luật Việt Nam**” làm luận án tiến sĩ luật học của mình.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Vì công ty là một chế định hình thành khá sớm trong lịch sử loại người (trước công nguyên) và được phát triển dần qua thời gian, nên việc chuyển đổi hình thức công ty là một vấn đề pháp lý khá quen thuộc đối với các luật gia ở các nước có nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên ở Việt Nam, vấn đề này chưa được nhiều sự quan tâm từ phía những người nghiên cứu khoa học pháp lý. Có thể thấy một số công trình nghiên cứu tiêu biểu như sau:

Từ trước năm 1975, vấn đề chuyển đổi hình thức công ty đã được đề cập trong cuốn “Luật thương mại toát yếu” của Lê Tài Triển (Bộ quốc gia giáo dục xuất bản, 1959). Tiếp đó trong cuốn “Luật thương mại Việt Nam dẫn giải” của Lê Tài Triển, Nguyễn Vạng Thọ và Nguyễn Tân (Nhóm nghiên cứu dự hoạch xuất bản, Sài Gòn, 1972).

Sau năm 1975, vấn đề tổ chức lại doanh nghiệp cũng đã được nghiên cứu trong cuốn Thông tin khoa học pháp lý của Bộ Tư pháp. Sau đó một số Luận án tiến sĩ luật học và Luận văn thạc sĩ luật học cũng có đề cập không hoàn toàn tới vấn đề chuyển đổi hình thức công ty, chẳng hạn như Luận án tiến sĩ luật học của Ngô Huy Cương...

Liên quan tới Luật Doanh nghiệp 2005, Nguyễn Mạnh Bách đã nghiên cứu về chuyển đổi hình thức công ty trong cuốn “Các công ty thương mại” xuất bản tại Nhà xuất bản Đồng Nai, Đồng Nai, 2006.

Trong các xuất bản phẩm bằng tiếng Việt ở Việt Nam cần phải kể đến cuốn “Tổ chức công ty” của Maurice Cozian, Alain Viandier do Nguyễn Văn Bình và Lê Thị Lý dịch và được xuất bản năm 1989 bởi Viện Nghiên cứu Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp.

Mặc dù vậy, nhưng các công trình này chưa khai thác sâu vào các vấn đề chuyển đổi hình thức công ty theo pháp luật Việt Nam hiện nay để đưa ra các kiến nghị thích hợp, đồng thời các công trình này chưa tập trung nhiều vào vấn đề lý luận pháp luật liên quan tới chuyển đổi hình thức công ty.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Hiện nay pháp luật Việt Nam về thương nhân đang tồn tại một số khái niệm không có ranh giới rõ ràng, chẳng hạn khái niệm thương nhân, khái niệm doanh nghiệp, khái niệm

công ty. Vì vậy khái niệm chuyển đổi hình thức công ty theo pháp luật Việt Nam hiện nay thường được bao trùm trong khái niệm tổ chức lại doanh nghiệp hay khái niệm chuyển đổi hình thức doanh nghiệp mà trong đó có cả vấn đề chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty (trách nhiệm hữu hạn hoặc cổ phần), chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước thành công ty, chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp.

Trên cơ sở các khái niệm và đặc biệt là khái niệm về chuyển đổi hình thức công ty đã nghiên cứu, Luận án tập trung giải quyết vấn đề pháp lý của việc chuyển đổi hình thức công ty, có nghĩa là chuyển đổi hình thức giữa các công ty với nhau. Việc đề cập đến vấn đề chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty và chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước thành công ty chỉ với mục đích đơn thuần là làm rõ thêm thực trạng về pháp luật công ty ở Việt Nam.

Luận án chỉ tập trung nghiên cứu các vấn đề pháp lý liên quan tới mục đích, nhiệm vụ của đề tài, và không phân tích sâu các yếu tố kinh tế và tác động xã hội của đề tài.

4. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Từ các tìm hiểu và các nhận thức nêu trên tại mục tình hình nghiên cứu, mục đối tượng và phạm vi nghiên cứu, Luận án cố gắng theo đuổi các mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài như sau:

- Nghiên cứu các vấn đề lý luận pháp luật cốt yếu nhất về chuyển đổi hình thức công ty;
- Phân tích và đánh giá cô đọng thực trạng pháp luật Việt Nam hiện nay về chuyển đổi hình thức công ty;
- Nghiên cứu và kiến nghị các định hướng và giải pháp chủ yếu cho việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam về việc chuyển đổi hình thức công ty.

5. Phương pháp nghiên cứu đề tài

Các phương pháp nghiên cứu của Luận án được xây dựng trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử, và đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt.

Các phương pháp mà luận án sử dụng bao gồm: phương pháp phân tích quy phạm, phân tích vụ việc, và phân tích lịch sử; phương pháp tổng hợp, thông kê, tập hợp các thông tin, số liệu và vụ việc; phương pháp điển hình hoá, mô hình hóa các quan hệ xã hội; phương pháp hệ thống hóa các qui phạm pháp luật; phương pháp so sánh pháp luật; phương pháp đánh giá thực trạng pháp luật.

Kết cấu của luận án: Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, luận án gồm 3 chương, 12 tiết.

Chương 1

LÝ LUẬN VỀ CHUYỂN ĐỔI HÌNH THỨC CÔNG TY

1.1. Khái niệm công ty

Trong Luật Doanh nghiệp 2005 của Việt Nam, bên cạnh một thực thể kinh doanh được gọi là “doanh nghiệp tư nhân”, các thực thể kinh doanh khác còn lại được gọi là “công ty”. Như vậy thuật ngữ “doanh nghiệp” và thuật ngữ “công ty” không diễn đạt các khái niệm trùng nhau. Hơn nữa, Luật doanh nghiệp chưa làm rõ được các khái niệm “doanh nghiệp”, cũng như khái niệm “công ty” từ bản chất pháp lý cho tới các đặc điểm pháp lý; Doanh nghiệp tư nhân thường được hiểu là chủ thể kinh doanh, nhưng đồng thời cũng được hiểu là khối tài sản.

Theo Francis Lemeunier, từ doanh nghiệp rất ít được sử dụng trong các văn bản pháp luật của Pháp, và xem doanh nghiệp là một tập hợp các nhân tố, phương tiện vật chất, thiết bị, nhân công, vốn nhằm sản xuất một số của cải hoặc làm một số dịch vụ [Francis Lemeunier, *Nguyên lý và thực hành luật thương mại, luật kinh doanh*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 99]. Như vậy doanh nghiệp được xem là một tổ hợp tài sản sử dụng cho một số hành vi thương mại nhất định. Quan niệm này được phản ánh hết sức rõ ràng tại Điều 132, Bộ Luật Dân sự năm 1996 của Liên Bang Nga.

Quan niệm doanh nghiệp là một tổ hợp tài sản đã được các Giáo sư của Cộng hòa Liên Bang Đức là Friedrich Kuebler và Juegen Simon phổ biến tại Việt Nam vào đầu thời kỳ đổi mới. Hai ông cho rằng Bộ luật Dân sự của Cộng hòa Liên Bang Đức đã đưa ra các nguyên tắc căn bản cho việc thuê toàn bộ hay một phần của doanh nghiệp và các nguyên tắc này cũng được áp dụng cho thuê nhà ở hay ô tô [Friedrich Kuebler và Juegen Simon, *Mấy vấn đề pháp luật kinh tế Cộng hòa Liên Bang Đức*, Nxb Pháp lý, 1992, tr. 111- 112]. Cũng có một số tác giả Việt Nam quan niệm tương tự như vậy trong khi bàn về cho thuê doanh nghiệp tư nhân. Họ cho rằng việc cho thuê doanh nghiệp tư nhân thực chất là cho thuê tài sản, còn trách nhiệm đối với các khoản nợ phát sinh trong quá trình khai thác doanh nghiệp gắn liền với người khai thác doanh nghiệp [Ngô Huy Cương, “Vài bình luận về pháp luật doanh nghiệp tư nhân”, *Tạp chí Khoa học- Luật*, Số 1 năm 2010, Đại học Quốc gia Hà Nội; Nguyễn Mạnh Bách, *Các công ty thương mại*, Nxb Tổng hợp Đồng Nai, 2006, tr. 210- 211].

Như vậy, có thể thấy doanh nghiệp là một từ ngữ được sử dụng với nhiều nghĩa khác nhau. Nhưng trong lĩnh vực pháp lý, từ doanh nghiệp thường được dùng để chỉ: (1) một loại hành vi thương mại; hoặc (2) các thực thể kinh doanh nói chung; hoặc (3) tập hợp tài sản có của một thương nhân nào đó được khai thác cho mục đích thương mại. Vì vậy, nếu không nhằm mục đích riêng biệt, Luận án này sử dụng thuật ngữ doanh nghiệp với nghĩa thứ ba nêu trên.

Công ty còn được gọi là thương hội hay hội buôn mà tiếng Pháp gọi là “société”, tiếng Anh gọi là “company”. Đạo luật Công ty 2006 của Anh xác định công ty (company) bao gồm cả các hình thức công ty có chế độ trách nhiệm hữu hạn và cả các hình thức công ty có chế độ trách nhiệm vô hạn. Thuật ngữ company nói chung được các luật gia thuộc Common Law định nghĩa là sự liên kết của nhiều người hay là một hội nhằm khai thác một doanh nghiệp thương mại hay công nghiệp

Thuật ngữ société trong pháp luật Pháp được giải thích tại Bộ luật Dân sự 1804 là một sự liên kết của hai hay nhiều người trên cơ sở hợp đồng, hoặc bởi ý chí của chỉ một người nhằm sử dụng tài sản góp vốn cho mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận (Điều 1832). Pháp luật Việt Nam không có định nghĩa chung về công ty mà chỉ nêu các hình thức công ty cụ thể, tuy nhiên không chỉ ra được mối quan hệ giữa công ty và doanh nghiệp. Chẳng hạn Điều 2, Luật Công ty 1990 có qui định:

“Công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần, gọi chung là công ty, là doanh nghiệp trong đó các thành viên cùng góp vốn, cùng chia nhau lợi nhuận, cùng chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp và chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi phần vốn góp của mình vào công ty”.

Vì vậy có tác giả nhận xét rằng: “Khái niệm công ty ở đây không được hiểu theo bản chất pháp lý mà được hiểu theo hình thức kinh doanh” [Nguyễn Am Hiểu, “Pháp luật về công

ty”, *Giáo trình Luật kinh tế Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 1997, tr. 179].

Trên cơ sở các nghiên cứu, luận án cho rằng: (1) Công ty được tạo lập nên bởi ý chí của một thành viên hoặc các thành viên của nó để trở thành một thực thể kinh doanh; và (2) công ty khai thác doanh nghiệp (với tư cách là một tổ hợp tài sản được hợp thành bởi sự góp vốn) nhằm mục tiêu lợi nhuận hay mục đích thương mại.

1.2. Khái niệm chuyển đổi hình thức công ty

Luật Doanh nghiệp 2005 đã xếp chuyển đổi hình thức công ty vào “*Chương VIII- Tổ chức lại, giải thể, phá sản doanh nghiệp*”, và dự liệu hai trường hợp chuyển đổi hình thức công ty là: (1) chuyển đổi hình thức giữa công ty trách nhiệm hữu hạn với công ty cổ phần và ngược lại; (2) chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn nhiều thành viên. Hướng dẫn thi hành Đạo luật này, Nghị định số 139/2007/NĐ-CP ngày 5/9/2007 và hiện tại là Nghị định 102/2010/NĐ-CP đã bổ sung thêm trường hợp chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn, có nghĩa là một tổ chức không có tư cách pháp nhân có thể chuyển đổi thành một tổ chức có tư cách pháp nhân. Vì vậy, pháp luật Việt Nam có khái niệm chuyển đổi hình thức doanh nghiệp (tại đây doanh nghiệp được hiểu theo nghĩa bao gồm tất cả các thực thể kinh doanh, trừ những người buôn bán nhỏ lẻ và hộ kinh doanh).

Về bản chất pháp lý, công ty là thương nhân pháp nhân. Các hình thức công ty là các hình thức cấu tạo nên thương nhân pháp nhân. Do vậy việc chuyển đổi hình thức cấu tạo thương nhân pháp nhân về nguyên tắc là do chính thương nhân đó quyết định, không làm tiêu biến thương nhân pháp nhân, cũng như không thể rũ bỏ các khoản nợ đối với người thứ ba.

Theo truyền thống Civil Law, người ta phân loại công ty gồm hai nhóm: công ty đối nhân và công ty đối vốn. Theo học thuyết trách nhiệm hữu hạn người ta phân loại công ty thành công ty có chế độ trách nhiệm hữu hạn và công ty có chế độ trách nhiệm vô hạn.

Bởi công ty được tạo lập nên và chấm dứt bởi ý chí của đương sự, nên việc chuyển đổi hình thức công ty có lẽ phải được tự do không những về thời điểm, mà còn về cả hình thức công ty mà nó chuyển đổi tới.

Tuy nhiên, trên thực tế pháp luật có quy định một số ngành nghề hoặc lĩnh vực kinh doanh chỉ được tiến hành bởi một hoặc một vài hình thức công ty nhất định. Thay đổi hình thức công ty là việc thay đổi giữa hình thức công ty này sang hình thức công ty khác, có nghĩa là thay đổi các yếu tố kết cấu chủ yếu để tạo lập thành các hình thức công ty. Việc thay đổi các yếu tố không ảnh hưởng tới hình thức công ty do pháp luật đã xác định không được xem là thay đổi hình thức công ty. Ví dụ, thay đổi điều lệ, gia hạn thời gia hoạt động...

Việc chuyển đổi hình thức công ty không ảnh hưởng tới các khoản nợ của công ty đó, vì về nguyên tắc công ty là một thương nhân nên phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các khoản nợ của mình. Bởi nhà làm luật chỉ nên can thiệp vào việc chuyển đổi hình thức công ty khi cần bảo vệ người thứ ba hoặc một vài lý do chính đáng khác (như bảo vệ người yếu thế trong công ty, bảo vệ sự ngay thẳng của ý chí...), nên pháp luật hầu như tập trung sự quan tâm vào trách nhiệm của thành viên công ty đối với các khoản nợ của công ty đối với người thứ ba trong trường hợp chuyển đổi hình thức công ty. Khi chuyển đổi hình thức công ty mà tài sản có của công ty tăng lên, thì khả năng trả nợ của công ty tăng lên theo. Như vậy đây không phải là lý do để nhà làm luật phải bần khoản.

Quá trình chuyển đổi hình thức công ty xét về bản chất là quá trình thay đổi mối quan hệ giữa các thành viên công ty với nhau, và đôi khi thay đổi trách nhiệm của thành viên công

ty đối với các khoản nợ của công ty trong khi công ty vẫn tồn tại và không ngừng hoạt động.

Tóm lại, chuyển đổi hình thức công ty là chuyển đổi hình thức kết cấu của thương nhân pháp nhân trên cơ sở lựa chọn hoặc theo quy định của pháp luật, không làm ảnh hưởng tới việc trả nợ của thương nhân đó.

1.3. Quyền tự do kinh doanh – nền tảng của chuyển đổi hình thức công ty

Lịch sử đã cho thấy, có rất nhiều quan niệm về tự do, được xem xét dựa trên lập trường triết học cũng như thần học. Tuy nhiên, theo tác giả, khi chúng ta đang sống trong một thế giới hiện hữu, các quốc gia đều quản lý xã hội bằng pháp luật là chủ yếu – trật tự pháp luật được thiết lập để đảm bảo các quyền của con người, thì có lẽ nên hiểu “Tự do là khả năng lựa chọn hợp lý một hoặc nhiều trong các phương án đối chọn, là khả năng sáng tạo phương án mới mà không ảnh hưởng đến người thứ ba”.

Khái niệm kinh doanh được quy định tại Điều 4, khoản 2, Luật Doanh nghiệp 2005 như sau:

“Kinh doanh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi”.

Tóm lại, quyền tự do kinh doanh là một tập hợp quyền mà hạt nhân căn bản của nó là quyền tự do lựa chọn của con người liên quan tới việc tạo lập, vận hành, thay đổi, và chấm dứt doanh nghiệp được pháp luật bảo vệ.

Theo cách đặt vấn đề của kinh tế học tân cổ điển, mọi hiện tượng xã hội bắt nguồn từ phép ứng xử hợp lý của cá nhân, tức là tự chọn lựa của mỗi cá nhân tiến hành tối đa hoá một mục tiêu nhất định với những phương tiện nhất định. Sự chọn lựa hợp lý của các tác nhân kinh tế đưa nền kinh tế đến cân bằng, là tình trạng trong đó từng tác nhân đạt mức thoả mãn tối đa, cho nên không có gì có thể khiến nó phải thay đổi quyết định. Chuyển đổi hình thức công ty cũng không nằm ngoài sự lựa chọn của chủ thể kinh doanh nhằm tối ưu hóa những lợi ích. Với nội dung quyền tự do kinh doanh, chuyển đổi hình thức công ty mang lại cho chủ thể một phương tiện mới – một phương thức tổ chức kinh doanh mới phù hợp với quy mô, khả năng tài chính, mục tiêu... của chủ thể.

1.4. Các phân loại chuyển đổi hình thức công ty

Dựa trên căn bản sự tự nguyện hay không, chuyển đổi hình thức công ty có thể được phân chia thành hai loại: (1) Chuyển đổi hình thức công ty do tự nguyện; và (2) chuyển đổi hình thức công ty do pháp luật. Căn cứ vào sự thay đổi tính chất của công ty chuyển đổi, việc chuyển đổi hình thức công ty được chia thành ba loại là: (1) Chuyển đổi công ty từ đối vốn sang đối nhân và ngược lại; (2) chuyển đổi giữa các hình thức công ty đối vốn với nhau; và (3) chuyển đổi giữa các hình thức công ty đối nhân với nhau.

Từ việc xác định bản chất của công ty là giao dịch pháp lý có thể dẫn đến hệ luận rằng: Chuyển đổi hình thức công ty do tự nguyện thực chất là sửa đổi các thỏa thuận ban đầu của những thành viên tạo lập nên công ty hay sửa đổi ý chí đơn phương tạo lập nên công ty.

Xét đến cùng thì mọi hành vi của con người đều chịu sự thúc đẩy của các lợi ích. So sánh với phương án lập thêm một công ty mới và vận hành đồng thời cả hai công ty hoặc chấm dứt hoạt động của công ty cũ thì chuyển đổi hình thức công ty không những có vai trò và ý nghĩa về mặt kinh tế, mà còn đảm bảo an toàn pháp lý cho chủ đầu tư.

Chuyển đổi hình thức công ty có thể chia thành các trường hợp: i) Chuyển đổi hình thức giữa các công ty có chế độ trách nhiệm hữu hạn với nhau. Đây là trường hợp chuyển đổi

mà hiếm thấy pháp luật của quốc gia nào không cho phép; ii) Chuyển đổi giữa các công ty có chế độ trách nhiệm vô hạn với nhau. Theo nguyên tắc thông thường, pháp luật không cấm việc chuyển đổi hình thức công ty, với điều kiện việc chuyển đổi đó không xâm phạm đến trật tự công cộng, đạo đức xã hội và các chủ nợ. Điều 130, Luật Doanh nghiệp 2005 của Việt Nam qui định công ty hợp danh phải có ít nhất hai thành viên hợp danh (chịu trách nhiệm liên đới và vô hạn), ngoài ra có thể có thành viên góp vốn (chịu trách nhiệm hữu hạn). Như vậy đạo luật này đã trộn lẫn hai loại hình công ty có chế độ trách nhiệm vô hạn vào thành một hình thức. Cho nên việc chuyển đổi giữa các hình thức công ty có chế độ trách nhiệm vô hạn không được đặt ra; iii) Chuyển đổi từ công ty có chế độ trách nhiệm hữu hạn thành công ty có chế độ trách nhiệm vô hạn và ngược lại. Sự khác nhau cơ bản về chế độ trách nhiệm khiến cho việc chuyển đổi giữa hai loại công ty có chế độ trách nhiệm khác nhau này phức tạp hơn so với chuyển đổi giữa các hình thức công ty có cùng chế độ trách nhiệm. Đạo luật Công ty năm 2001 của Úc, Luật Công ty năm 2006 của Nhật Bản, của Anh đều quy định trường hợp chuyển đổi này. Tuy nhiên, Luật doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không đề cập tới việc chuyển đổi hình thức công ty từ công ty có chế độ trách nhiệm vô hạn sang hình thức công ty có chế độ trách nhiệm hữu hạn và ngược lại. Mặc dù, xét về mặt pháp lý, trường hợp này pháp luật có thể ngăn ngừa được sự xâm phạm đến trật tự công cộng, và đảm bảo quyền lợi lợi cho các chủ nợ vì có sự mở rộng tối đa trách nhiệm của thành viên hoặc các thành viên của công ty đối với các chủ nợ.

1.5. Điều kiện và thủ tục chuyển đổi hình thức công ty

Một công ty, từ khi ra đời cho đến khi chấm dứt hoạt động, luôn có mối quan hệ với Nhà nước. Quan hệ mang tính tất yếu này thuộc phạm vi quản lý Nhà nước về doanh nghiệp nhằm bảo vệ lợi ích chung cộng đồng, quyền và lợi ích hợp pháp của chính công ty và thành viên hoặc các thành viên của công ty, và người thứ ba. Để đảm bảo mục đích quản lý Nhà nước, mục đích điều chỉnh của pháp luật, Nhà nước quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập doanh nghiệp, cũng như thủ tục chuyển đổi hình thức doanh nghiệp.

Đối với các loại hình công ty mà thành viên của nó có trách nhiệm hữu hạn, thì số vốn phải góp theo cam kết chính là giới hạn trách nhiệm. Việc chuyển đổi hình thức công ty luôn tiềm ẩn sự ảnh hưởng đến người thứ ba, do vậy, việc quy định bắt buộc thành viên hoàn thành nghĩa vụ trước khi công ty thực hiện việc chuyển đổi là điều rất quan trọng.

Liên quan đến vấn đề an sinh xã hội mà căn bản là vấn đề việc làm, hoặc xuất phát từ quan hệ giữa chủ sử dụng lao động và người lao động, nhà lập pháp thường quy định điều kiện đảm bảo kế thừa nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ lao động.

Để tránh việc lợi dụng chuyển đổi hình thức công ty để trốn tránh hoặc giảm trách nhiệm của các thành viên, pháp luật có thể quy định điều kiện về trách nhiệm liên đới của thành viên sáng lập của công ty được chuyển đổi.

Về căn cứ chuyển đổi: Đối với trường hợp chuyển đổi tự nguyện, việc chuyển đổi hoàn toàn do chủ sở hữu công ty quyết định. Do vậy, căn cứ chuyển đổi chính là quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên... tùy thuộc vào loại hình công ty; Đối với trường hợp chuyển đổi bắt buộc, căn cứ chuyển đổi chính là sự kiện pháp lý làm thay đổi kết cấu công ty dẫn đến công ty không đáp ứng được các điều kiện bắt buộc mà nhà lập pháp đã đề ra. Như vậy có thể nói việc chuyển đổi hình thức công ty không thể không đặt ra và không thể có sự ngăn cản của pháp luật đối với việc chuyển đổi hình thức công ty nếu không có lý do chính đáng từ phía cộng đồng. Ở mỗi quốc gia đều có các qui định về chuyển đổi hình

thức công ty đa dạng và có thủ tục với những nét riêng biệt do nhu cầu bảo vệ cộng đồng và các chủ nợ phù hợp với mô hình của hệ thống pháp luật tại nước đó.

1.6. Bảo vệ người thứ ba từ sự tác động của việc chuyển đổi hình thức công ty

Chúng ta không có cơ sở để khẳng định rằng việc chuyển đổi hình thức công ty hoàn toàn không ảnh hưởng đến bất kỳ cá nhân, tổ chức, cộng đồng. Do vậy, pháp luật cần phải kiểm soát ở mức độ nhất định đối với từng trường hợp chuyển đổi nhất định.

Trước tiên có thể nói việc chuyển đổi hình thức công ty có thể tác động trực tiếp đến thành viên chủ sở hữu công ty. Trước khi công ty chuyển đổi hình thức, thành viên công ty, tùy thuộc vào loại hình mà họ có thể có tên gọi khác nhau và/hoặc có quyền và nghĩa vụ khác nhau. Đối với trường hợp chuyển đổi hình thức công ty theo lựa chọn mà việc quyết định không theo nguyên tắc nhất trí mà theo một tỷ lệ nhất định thì, thành viên, cổ đông có thể buộc phải chấp nhận việc chuyển đổi mặc dù không biểu quyết thông qua. Một vấn đề nữa thiết thực hơn với thành viên là việc xác định giá trị doanh nghiệp được chuyển đổi, việc quy đổi giữa phần vốn góp thành cổ phần và ngược lại.

Thứ hai, việc chuyển đổi hình thức công ty tác động đến người thứ ba, trong đó bao gồm: (i) *Người lao động* với vấn đề việc làm ngày nay thường là mối quan tâm đặc biệt của của mỗi quốc gia. Với vai trò quan trọng của việc giải quyết việc làm và ảnh hưởng của việc làm đến vấn đề an sinh xã hội, nên mọi hoạt động của người sử dụng lao động có ảnh hưởng đến người lao động cần phải được quan tâm giải quyết một cách hiệu quả. Thực tế cho thấy, việc chuyển đổi hình thức công ty thường gắn liền với việc thay đổi quy mô sản xuất, ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh... những thay đổi này luôn ảnh hưởng hoặc có nguy cơ ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của người lao động và lớn hơn là vấn đề an sinh xã hội. Nhận định này đã được minh chứng qua việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước ở Việt Nam. Vấn đề việc làm, nợ tiền bảo hiểm xã hội... luôn là tâm điểm của vấn đề; (ii) *Các chủ nợ* của công ty có quyền lợi liên quan hoàn toàn tới việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ của công ty và trách nhiệm của các thành viên công ty trong những hình thức công ty cụ thể. Quyền lợi của chủ nợ có thể bị ảnh hưởng hoặc nguy cơ bị ảnh hưởng khi công ty thay đổi hình thức, nhất là việc thay đổi hình thức từ công ty có chế độ trách nhiệm vô hạn sang công ty có chế độ trách nhiệm hữu hạn, chưa kể đến trường hợp thành viên hưởng chế độ trách nhiệm hữu hạn nhưng bị phá hạn do hành vi không đúng đắn của mình. Vì vậy công đồng không thể không xem xét đến việc chuyển đổi hình thức công ty như một thủ đoạn trốn nợ. Từ đó đòi hỏi pháp luật phải các các giải pháp và biện pháp thích hợp để kiểm soát việc chuyển đổi hình thức công ty nhằm bảo đảm lợi ích cho người thứ ba.

Việc bảo vệ quyền lợi hợp pháp của công dân và các chủ thể pháp luật khác là nhiệm vụ của Nhà nước. Do vậy Nhà nước sử dụng công cụ pháp luật để bảo vệ quyền lợi của công dân. Việc bảo vệ bằng pháp luật thể hiện bằng hai cách thức ngăn ngừa hành vi xâm phạm và buộc thực hiện chế tài pháp lý. Trong hai cách thức này, thì ngăn ngừa cần được chú trọng hơn. Tục ngữ có câu “phòng cháy hơn chữa cháy”, để bảo vệ quyền lợi của người thứ ba chịu tác động từ việc chuyển đổi hình thức công ty, nhà lập pháp cần quy định cụ thể những điều kiện chuyển đổi. Những điều kiện này phải đảm bảo, một mặt bảo vệ quyền lợi của người thứ ba, mặt khác không cản trở quyền tự do kinh doanh của Doanh nghiệp. Đối với biện pháp chế tài, nhà lập pháp cần quy định thủ tục thuận lợi khi thực hiện các tố quyền và đặc biệt là việc thi hành Bản án, Quyết định của cơ quan tài phán.

Chương 2

LƯỢC SỬ PHÁT TRIỂN VÀ THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHUYỂN ĐỔI HÌNH THỨC CÔNG TY

2.1. Lược sử phát triển pháp luật về chuyển đổi hình thức công ty

Ở Việt Nam từ xa xưa tới nay nghề nông có vị trí đặc biệt quan trọng vì Việt nam là một nước nông nghiệp. Nghề kinh doanh buôn bán không được xem trọng. Mặc dù vậy, các bậc tiền nhân vẫn quan niệm “phi thương bất phú”, nhưng đến sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, người Việt Nam vẫn chưa quan tâm nhiều đến hình thức tổ chức kinh doanh. Từ sau công cuộc đổi mới pháp luật về chuyển đổi hình thức công ty mới bắt đầu phát triển, cụ thể: Sự ra đời của Luật Công ty 1990 đã đánh dấu sự ra đời của chế định chuyển đổi hình thức công ty trong hệ thống pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tuy nhiên, đây chỉ là sự khởi đầu, có thể nói là mang tính hình thức.

Ngày 12 tháng 6 năm 1999, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X đã ban hành Luật Doanh nghiệp thay thế Luật Công ty, Luật Doanh nghiệp tư nhân ngày 21 tháng 12 năm 1990 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công ty, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp tư nhân ngày 22 tháng 6 năm 1994. Luật Doanh nghiệp mới này quy định về chuyển đổi hình thức công ty tại Điều 109 và Điều 110, theo đó, i) công ty trách nhiệm hữu hạn có thể được chuyển đổi thành công ty cổ phần hoặc ngược lại; ii) công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên khi chủ sở hữu công ty chuyển một phần vốn điều lệ cho tổ chức, cá nhân khác;

Sau hơn sáu năm thực hiện, Luật Doanh nghiệp 1999 đã được thay thế bằng Luật Doanh nghiệp 2005 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2006. Đạo luật này, cùng với những văn bản hướng dẫn thi hành và một số văn bản khác như Nghị định 101/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2006, đang được áp dụng đã thể hiện bước đột phá về sự phát triển chế định chuyển đổi hình thức công ty của Việt Nam.

2.2. Thực trạng pháp luật Việt Nam về chuyển đổi hình thức công ty

Tự do chuyển đổi hình thức công ty là quyền cơ bản trong phạm vi quyền kinh tế được pháp luật ghi nhận và bảo hộ. Trong hệ thống pháp luật hiện hành, Hiến pháp 1992 và Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Hiến pháp 1992 là những văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất thể hiện chủ trương, đường lối lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, đặt nền tảng cho việc xây dựng các quy phạm pháp luật bảo đảm quyền tự do chuyển đổi hình thức công ty.

Pháp luật doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, quy định về nhiều trường hợp chuyển đổi hình thức công ty như: Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty TNHH và ngược lại; chuyển đổi công ty TNHH một thành viên; Phân tích các quy định về từng trường hợp chuyển đổi sẽ cho chúng ta thấy một cách rõ nét nhất về thực trạng pháp luật Việt Nam về chuyển đổi hình thức công ty.

Thứ nhất, đối với trường hợp chuyển đổi công ty TNHH thành công ty cổ phần và ngược lại được Luật doanh nghiệp 2005 quy định tại Điều 154. Xét một cách đơn thuần, quy định này đã thể hiện sự thông thoáng đảm bảo quyền tự do chuyển đổi hình thức công ty. Chỉ cần một quyết định của đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty là có thể chuyển đổi hình thức công ty. Tuy nhiên, thực tế áp dụng cho thấy có rất nhiều vấn đề cần bất cập. Cụ thể, i) pháp luật không đề cập nhiều đến điều kiện về nghĩa vụ góp vốn của thành

viên khi chuyển đổi, dẫn đến không ít các khó khăn khi thực hiện. ii) Nghị định 102/2010/NĐ-CP ngày 01/10/2010 có quy định hướng dẫn thực hiện Điều 154. Tuy nhiên, phân tích cho thấy, ba phương thức chuyển đổi công ty TNHH thành công ty cổ phần mà Chính Phủ đặt ra là không khả thi, ảnh hưởng xấu đến quyền chuyển đổi hình thức công ty; ba trường hợp chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty TNHH một thành viên cho thấy một khiếm khuyết rất nghiêm trọng về pháp lý đó là không quy định điều kiện thanh toán cổ phần, không gắn trách nhiệm của cổ đông sáng lập chưa góp hoặc chưa góp đủ vốn cổ phần sau khi chuyển đổi hình thức công ty. Cơ quan ban hành chưa hiểu đúng bản chất pháp lý về quyền sở hữu phần vốn góp của thành viên trong công ty TNHH hai thành viên trở lên; việc phân biệt thuật ngữ nhận chuyển nhượng và nhận góp vốn không có cơ sở, từ đó kéo theo việc phân biệt chủ thể của hợp đồng làm căn cứ chuyển nhượng, khiếm khuyết này làm cho việc chuyển đổi hình thức công ty gặp rất nhiều khó khăn, nhiều trường hợp có thể bế tắc và việc tháo gỡ sẽ tốn rất nhiều thời gian, chi phí.

Ngoài ra, việc pháp luật không quy định thời điểm, căn cứ xác lập quyền sở hữu cổ phần sẽ dẫn đến tình trạng vô hiệu hóa việc chuyển đổi hình thức công ty, mà việc xử lý hậu quả phải đối mặt với nhiều khó khăn. Nếu áp dụng các chế tài một cách cứng nhắc sẽ không đảm bảo lợi ích của người dân, không thể hiện vai trò bảo vệ trật tự công, sẽ là rào cản cho việc phát triển kinh tế xã hội.

Việc quy định Quyết định chuyển đổi phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty chuyển đổi, đã gây không ít khó khăn cho việc thực hiện. Bởi lẽ, Điều 32 Luật doanh nghiệp quy định về những điều cấm trong đặt tên doanh nghiệp, theo đó không được đặt tên trùng hoặc tên gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp đã đăng ký... Còn nhiều cơ quan đăng ký kinh doanh của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chưa có cổng thông tin điện tử. Nhiều cơ quan có cổng thông tin điện tử, nhưng không cập nhật đầy đủ và hỗ trợ tra cứu thông tin về tên doanh nghiệp một cách chính xác. Do đó, khi ban hành quyết định chuyển đổi phải ghi tên doanh nghiệp chuyển đổi và sau đó tên đó không được chấp nhận vì trùng với công ty đã đăng ký thì phát sinh rất nhiều khó khăn – việc sửa đổi quyết định phải thông qua Đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên, mà việc triệu tập họp không phải đơn giản và cũng không có đảm bảo chắc chắn rằng thay đổi một lần là được.

Luật không quy định trường hợp chuyển đổi bắt buộc và trường hợp chuyển đổi lựa chọn dẫn đến việc tồn tại những công ty không đảm bảo điều kiện về số lượng thành viên tối thiểu và hoặc tối đa theo luật định. Ví dụ, một công ty cổ phần mà các cổ đông bán toàn bộ cổ phần cho hai chủ thể khác hoặc hai cổ đông mua lại toàn bộ cổ phần của các cổ đông còn lại... khi đó công ty cổ phần này chỉ tồn tại với hai cổ đông; ví dụ khác, công ty TNHH hai thành viên trở lên có thể tồn tại với số hơn 50 thành viên, do việc các thành viên chuyển nhượng phần vốn góp.

Thứ hai, đối với trường hợp chuyển đổi công ty TNHH một thành viên thành công ty TNHH hai thành viên trở lên

Về nguyên tắc, theo quy định hiện hành về số lượng tối thiểu cổ đông và thành viên, đối với công ty TNHH một thành viên khi có sự kiện pháp lý làm tăng số lượng thành viên thì công ty TNHH một thành viên buộc phải chuyển đổi hình thức công ty. Trường hợp tăng thêm một thành viên thì buộc phải chuyển đổi thành công ty TNHH hai thành viên trở lên; trường hợp tăng từ 2 đến 49 thành viên thì công ty cũng buộc phải chuyển đổi nhưng được lựa chọn hình thức công ty TNHH hai thành viên trở lên hoặc hình thức công ty cổ phần.

Việc chuyển đổi công ty TNHH một thành viên thành công ty TNHH hai thành viên trở lên được thực hiện theo Điều 155 Luật doanh nghiệp 2005 và được hướng dẫn tại Điều 31 Nghị định 102/2010/NĐ-CP. Trong quy định hướng dẫn có một ưu điểm không thể phủ nhận là đã đặt ra điều kiện góp vốn “*Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên khi chủ sở hữu công ty đã góp đủ số vốn vào công ty như đã cam kết*”. Có thể nói, đây là điều kiện rất cần thiết để đảm bảo trật tự kinh doanh, bảo vệ lợi ích của các chủ nợ. Đây cũng là điều kiện duy nhất quy định về việc trách nhiệm góp vốn khi chuyển đổi hình thức công ty. Tuy nhiên, trên thực tế họ vẫn tìm được sự bình đẳng, điều kiện này vẫn có thể bị các ông chủ công ty vô hiệu hóa, bởi lẽ, điều kiện này không được bổ trợ - pháp luật không quy định về điều kiện báo cáo tài chính được kiểm toán, nên các ông chủ công ty có thể sử dụng những số liệu một cách tùy tiện để xuất trình khi có yêu cầu từ phía cơ quan công quyền.

Thứ ba, Công ty là một thực thể kinh doanh hay là một chủ thể của pháp luật có khả năng rất lớn gây ảnh hưởng tới cộng đồng hay người thứ ba, và có thể gây ảnh hưởng đến chính bản thân các thành viên nó. Do vậy, nhà lập pháp phải đặt ra các điều kiện để loại trừ hoặc hạn chế ảnh hưởng của việc chuyển đổi hình thức công ty đến trật tự công, lợi ích của người thứ ba. Trên cơ sở pháp luật Việt Nam hiện hành, hình thức kết cấu của công ty được thể hiện bởi i) kết cấu thành viên – gắn với nó là số lượng thành viên tối thiểu; ii) kết cấu về vốn điều lệ và iii) kết cấu về trách nhiệm của thành viên. Về kết cấu thành viên, pháp luật hiện hành của Việt Nam vẫn quy định số thành viên, cổ đông tối thiểu đối với các loại hình công ty thì việc tuân thủ các quy định đó là bắt buộc kể cả khi khởi nghiệp cũng như khi chuyển đổi hình thức công ty. Mặc dù cho đến nay vẫn chưa có sự lý giải hợp lý nào về quy định số thành viên tối thiểu của công ty; Về kết cấu vốn điều lệ, đối với công ty cổ phần thì vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. Đối với công ty TNHH, tiền vốn mà các thành viên góp vào vốn điều lệ được gọi là phần vốn góp. Khi tạo lập công ty, bằng việc xác định số vốn điều lệ đối với công ty TNHH và việc xác định số cổ phần cam kết mua đối với công ty cổ phần, những người sáng lập công ty đã tuyên bố về giới hạn trách nhiệm của mình đối với người thứ 3. Khi thành viên công ty chưa hoàn thành nghĩa vụ góp vốn mà công ty vẫn thực hiện thủ tục chuyển đổi thì quyền lợi của người thứ ba có thể bị xâm phạm. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành vẫn chưa quan tâm đúng mực để xác định là điều kiện chuyển đổi hình thức công ty.

2.3. Thực tiễn chuyển đổi hình thức công ty ở Việt Nam hiện nay

Hiện tại, có thể nói với sự hiện hữu của Luật doanh nghiệp 2005 và Nghị định 102/2010/NĐ-CP, khung pháp lý về chuyển đổi hình thức công ty ở Việt Nam đang từng bước được hoàn thiện. Phần lớn các loại hình công ty mà Luật doanh nghiệp 2005 công nhận có thể được chuyển đổi hình thức. Tuy nhiên, việc áp dụng pháp luật có nhiều vướng mắc.

2.4. Nguyên nhân khiếm khuyết của pháp luật về chuyển đổi hình thức công ty

Trên cơ sở nghiên cứu tác giả cho rằng có mấy nguyên nhân chính như sau:

Thứ nhất, lĩnh vực pháp luật công ty Việt Nam mới thực sự được quan tâm trong vòng một thập niên trở lại đây.

Thứ hai, nhà lập pháp chưa xác định đúng bản chất pháp lý về cổ phần và phần vốn góp; chưa làm rõ được việc nhận góp vốn cổ phần của cổ đông chưa góp đủ theo đăng ký; chưa làm rõ giới hạn trách nhiệm của cổ đông, thành viên công ty khi đã đăng ký mua cổ phần, cam kết góp vốn....

Thứ ba, nhà lập pháp chưa thể hiện quan niệm rõ ràng về căn cứ chuyển đổi hình thức công ty.

Thứ tư, thực tiễn Tòa án giải quyết những tranh chấp về chuyển đổi hình thức công ty chưa nhiều.

Chương 3

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM

HIỆN HÀNH VỀ CHUYỂN ĐỔI HÌNH THỨC CÔNG TY

3.1. Các định hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam về chuyển đổi hình thức công ty

Định hướng thứ nhất: xây dựng và hoàn thiện pháp luật về chuyển đổi hình thức công ty với vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền.

Định hướng thứ hai: Gắn việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật chuyển đổi hình thức công ty với việc xây dựng văn hóa kinh doanh.

Định hướng thứ ba: Xác định và giới hạn một cách đúng đắn các quyền lợi tư.

Định hướng thứ tư: Đảm bảo quyền tự do ý chí.

Định hướng thứ năm: Hoàn thiện pháp luật về chuyển đổi hình thức công ty phải được thực hiện đồng thời với việc hoàn thiện pháp luật về công ty.

Định hướng thứ sáu: Sửa đổi đồng bộ pháp luật về chuyển đổi hình thức công ty và pháp luật về hợp đồng.

3.2. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật về chuyển đổi hình thức công ty

Giải pháp lập pháp: Xây dựng mô hình hệ thống pháp luật trước khi tiến hành sửa đổi đồng bộ các đạo luật; Cho phép các hình thức công ty chuyển đổi sang nhau; Bổ sung chế định hợp đồng lập hội vào Bộ luật Dân sự 2005; Bổ sung quy định về thời điểm xác lập quyền sở hữu đối với cổ phần và phần vốn góp; Bổ sung quy định về điều kiện chuyển đổi hình thức công ty; Bãi bỏ quy định về số lượng thành viên/cổ đông tối thiểu của công ty TNHH và công ty cổ phần; Bổ sung quy định về căn cứ chuyển đổi hình thức công ty; Bổ sung quy định thay đổi kết cấu vốn khi chuyển đổi hình thức công ty; Coi đăng ký kinh doanh là việc công khai hóa công ty, chứ không phải là tạo lập công ty; Bổ sung các qui định về hậu quả pháp lý của việc chuyển đổi hình thức công ty; Bổ sung quy định về điều kiện chuyển đổi hình thức công ty vô hiệu

Giải pháp hành pháp: Tăng cường giáo dục văn hóa kinh doanh; Tuyên truyền và tập hợp hóa các qui định pháp luật; Chuyển chức năng đăng ký kinh doanh cho tòa án

Giải pháp tư pháp: Tòa án cần tăng cường việc giải thích luật và tạo ra các án lệ; Tìm kiếm giải pháp giải quyết tranh chấp linh động dựa theo bản chất pháp lý của vấn đề; Tăng cường tòa án hành chính.

KẾT LUẬN

Công ty được tạo lập nên bởi ý chí của một thành viên hoặc các thành viên của nó để trở thành một thực thể kinh doanh. Công ty là một phương tiện có lợi thế vô song giúp cho các thành viên có thể tối ưu hóa lợi ích một cách hợp lý. Việc bảo vệ các quyền thành lập công ty khi khởi nghiệp và quyền phát triển công ty đó trong quá trình kinh doanh bằng cách

chuyển đổi cấu trúc pháp lý có ý nghĩa quan trọng. Một cơ sở hạ tầng pháp luật tập trung bảo vệ quyền thành lập và phát triển công ty là không thể thiếu đối với một quốc gia đang đẩy mạnh phát triển kinh tế.

Chuyển đổi hình thức công ty không những có ý nghĩa quan trọng về mặt kinh tế mà còn đảm bảo an toàn về pháp lý cho các thành viên, cũng như đảm bảo lợi ích của người thứ ba. Chuyển đổi hình thức công ty là chuyển đổi hình thức kết cấu của thương nhân pháp nhân, không làm ảnh hưởng tới khoản nợ của thương nhân đó.

Việc chuyển đổi hình thức công ty có thể được thực hiện bởi sự lựa chọn tự nguyện của thành viên hoặc các thành viên. Bởi lẽ, công ty được tạo lập nên bởi ý chí của đương sự, pháp luật tôn trọng và bảo vệ quyền tự do ý chí được thể hiện một cách hợp pháp, theo đó chuyển đổi phải được tự do theo sự lựa chọn của đương sự. Tuy nhiên, việc chuyển đổi hình thức công ty vẫn có trường hợp bắt buộc pháp luật, bởi lẽ công ty là một thực thể kinh doanh hay là một chủ thể của pháp luật có khả năng rất lớn gây ảnh hưởng tới cộng đồng hay người thứ ba. Và, việc chuyển đổi hình thức công ty có thể tác động đến quyền lợi hợp pháp của chính các thành viên trong một công ty, lợi ích cộng đồng và người thứ ba, như người lao động, các chủ nợ bao gồm các chủ nợ thuế là Nhà nước. Do vậy, việc hoàn thiện pháp luật chuyển đổi hình thức công ty là rất cần thiết, nhằm đảm bảo trật tự xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể chịu tác động từ việc chuyển đổi hình thức công ty.

Với mục đích đã định, tác giả luận án đã nghiên cứu và giải quyết được các vấn đề sau:

1. Nghiên cứu các vấn đề lý luận pháp luật cốt yếu nhất về chuyển đổi hình thức công ty. Cụ thể, làm rõ các quan điểm pháp lý về "Doanh nghiệp" và công ty, nền tảng lý luận của việc chuyển đổi hình thức công ty – nền tảng lý luận này chính là việc thực thi quyền tự do kinh doanh, bản chất pháp lý của việc chuyển đổi hình thức công ty - chuyển đổi hình thức công ty là chuyển đổi hình thức kết cấu của thương nhân pháp nhân, không làm ảnh hưởng tới khoản nợ của thương nhân đó, phân loại chuyển đổi hình thức công ty, ý nghĩa vai trò của việc chuyển đổi hình thức công ty, căn cứ pháp lý chuyển đổi hình thức công ty, tác động của việc chuyển đổi hình thức công ty đến trật tự công.

2. Làm rõ, thực trạng pháp luật về chuyển đổi hình thức công ty ở Việt Nam. Từ lược sử hình thành chế định chuyển đổi hình thức công ty, cho đến các quy định của pháp luật hiện hành về chuyển đổi hình thức công ty. Qua đó chỉ ra những khiếm khuyết và nguyên nhân dẫn đến những khiếm khuyết.

3. Luận án đưa làm rõ các vấn đề về cơ sở kinh tế xã hội của Việt Nam, các vấn đề về truyền thống lịch sử văn hóa. Trên cơ sở nền tảng đó, luận án đã xây dựng những định hướng và đưa ra những kiến nghị, giải pháp nhằm từng bước hoàn thiện pháp luật về chuyển đổi hình thức công ty.

References

TIẾNG VIỆT

1. Nguyễn Mạnh Bách (2006), *Các công ty thương mại*, Nxb Tổng hợp Đồng Nai, Đồng Nai
2. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2001), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba, khóa IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

3. Nguyễn Ngọc Bích (2005), “Công ty Gia đình hay thân hữu”, *Thời Báo Kinh Tế Sài Gòn* (46), TP Hồ Chí Minh.
4. Nguyễn Ngọc Bích, Nguyễn Đình Cung (2008), *Công ty vốn quản lý và tranh chấp theo luật doanh nghiệp 2005*, Nxb trí thức, Hà Nội.
5. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 48 - NQ/TW ngày 24 - 5 - 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
6. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 49 – NQ/TW ngày 02 – 6 – 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược Cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
7. Bộ dân luật Bắc Kỳ 1931
8. Bộ dân luật Trung Kỳ 1936
9. Bộ dân luật của Việt Nam Cộng Hòa 1972
10. Bộ kế hoạch đầu tư (2009), *Quyết định số 1086/QĐ-BKH Ngày 10/8/2009, về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư*, Hà Nội.
11. Bộ kế hoạch đầu tư (2006), *Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH ngày 19/10/2006 Về việc ban hành mẫu các văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam*, Hà Nội.
12. Bộ Kế hoạch đầu tư (2007), *Văn bản số 771/BKH-TCT về việc áp dụng Nghị quyết 71/2006/QH11 gửi Công ty cổ phần Hà Phong*, Hà Nội.
13. Bộ luật Dân sự và Thương Mại Thái Lan các quyền I - VI, NXB Chính trị quốc gia, (2005), Hà Nội
14. Bộ luật dân sự nước Cộng Hoà Pháp, Nhà xuất bản tư pháp, (2005), Hà Nội
15. Bộ tài chính (2004), *Thông tư số 87/2004/TT-BTC về Hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu*, Hà Nội
16. Bộ tài chính (2005), *Thông tư số 113/2005/TT-BTC Thông tư số 87/2004/TT-BTC về Hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu*, Hà Nội
17. Bộ thương mại (2006), *Báo cáo của Ban Công tác về việc Việt Nam gia nhập Hiệp định thành lập WTO*, Hà Nội
18. Bộ thương mại (2006), *Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập WTO*, Hà Nội
19. Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2004), *Chỉ thị số 45/CT-TU*, Hà Nội
20. Chính phủ (2007), *Nghị định số 139/2007/NĐ-CP ngày 5/9/2007 hướng dẫn một số điều của luật doanh nghiệp 2005*, Hà Nội
21. Chính phủ (2010), *Nghị định 102/2010/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của luật doanh nghiệp 2005*, Hà Nội
22. Chính phủ (2004), *Nghị định số 105/2004/NĐ-CP về kiểm toán độc lập*, Hà Nội
23. Chính phủ (2009), *Nghị định số 30/2009/NĐ-CP sửa đổi khoản 1, Điều 20, Nghị định số 105/2004/NĐ-CP về kiểm toán độc lập*, Hà Nội
24. Chính phủ (2004), *Nghị định số 129/2004/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật kế toán trong hoạt động kinh doanh*, Hà Nội
25. Chính phủ (2006), *Nghị định số 108/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư*, Hà Nội.
26. Chính phủ (2004), *Nghị định số 187/2004/NĐ-CP Về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần*, Hà Nội

27. Chính phủ (2007), *Nghị định 109/2007/NĐ-CP về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần*, Hà Nội
28. Chính phủ (2006), *Nghị định 88/2006/NĐ-CP về đăng ký kinh doanh*, Hà Nội.
29. Chính phủ (2000), *Nghị định số 03/2000/NĐ-CP Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp 1999*, Hà Nội.
30. Chính phủ (2007), *Nghị định số 84/2007/NĐ-CP về hướng dẫn một số điều của luật đất đai 2003*, Hà Nội.
31. Chính phủ (2007), *Nghị định số 101/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 quy định việc đăng ký lại, chuyển đổi và đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư của các doanh nghiệp có vốn ĐTNN theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư; Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH ngày 19/10/2006 Về việc ban hành mẫu các văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam*, Hà Nội
32. Cục thống kê Trung ương, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1960), *Năm năm xây dựng kinh tế và văn hóa*, Nxb Tiến bộ, Hà Nội.
33. Ngô Huy Cương (2009), “Khái niệm Công ty hợp danh tại Luật Doanh nghiệp năm 2005”, *Tạp chí nghiên cứu lập pháp*, (148), Hà Nội.
34. Ngô Huy Cương, Phạm Vũ Thành Long (2001), “Công ty: bản chất pháp lý, các loại hình và việc xây dựng hệ thống các văn bản pháp luật liên quan”, *Tạp chí nghiên cứu lập pháp*, (3), Hà Nội.
35. Ngô Huy Cương (2008), “Tự do ý chí và sự tiếp nhận tự do ý chí trong pháp luật VN hiện nay”, *Tạp chí nghiên cứu lập pháp*, (02), Hà Nội
36. Ngô Huy Cương (2006), *Góp phần bàn về cải cách pháp luật ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Tư pháp, Hà Nội
37. Ngô Huy Cương (2004), *Hợp đồng thành lập công ty ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Hà Nội.
38. Ngô Huy Cương (2009), *Tự do ý chí trong pháp luật Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu đặc biệt cấp Đại học quốc gia Hà Nội.
39. Ngô Huy Cương (2010), “Vài bình luận về pháp luật doanh nghiệp tư nhân”, *Tạp chí Khoa học- Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội*, (1), Hà Nội
40. Ngô Huy Cương (2003), “Công ty: Từ bản chất pháp lý tới các loại hình”, *Tạp chí Khoa học Kinh tế- Luật, Tập XIX*, (1), Hà Nội.
41. Ngô Huy Cương (2006), *Bài giảng luật kinh tế cho cao học – khoa luật – ĐHQG Hà Nội*, Hà Nội
42. Bùi Ngọc Cường (2004), *Một số vấn đề về quyền tự do kinh doanh trong pháp luật Việt Nam hiện hành*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
43. Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc -UNDP (2006), “Nhà Nước với tư cách là nhà đầu tư: Cổ phần hóa, tư nhân hóa, và chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước tại Việt Nam”, *Tài liệu đối thoại chính sách của UNDP*, (3), Hà Nội.
44. Maurice Cozian, Alain Viandier, *Tổ chức công ty, Tập 1*, do Nguyễn Văn Bình và Lê Thị Tý (1989) dịch từ cuốn “Droit des Societes” (Litec. 1988) và được hiệu đính bởi Nguyễn Văn Thảo, Viện Nghiên cứu Khoa học pháp lý- Bộ Tư pháp, Hà Nội.
45. Maurice Cozian, Alain Viandier, *Tổ chức công ty, Tập 2*, do Nguyễn Văn Bình và Lê Thị Tý (1989) dịch từ cuốn “Droit des Societes” (Litec. 1988) và được hiệu đính bởi Nguyễn Văn Thảo, Viện Nghiên cứu Khoa học pháp lý- Bộ Tư pháp, Hà Nội.

46. Dự án VIE/94/003 (1998), *Báo cáo chuyên đề về các lĩnh vực của khung pháp luật kinh tế tại Việt Nam, Tập II, Pháp luật về các loại hình doanh nghiệp; Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; Pháp luật về ngân hàng (Kỷ yếu Dự án)*, Hà Nội.
47. Dự án UNDP VIE/97/016 (1999), Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, *Báo cáo nghiên cứu so sánh luật công ty của bốn quốc gia Đông Nam Á: Thái Lan, Singapore, Malaysia và Philippines*, Hà Nội
48. Đảng cộng sản Việt Nam (1986), *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam*, Hà Nội.
49. Đức Lạt Lai Đạt Ma XIV (2009), *Phát tâm bồ đề*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
50. Đại học luật Hà Nội (2000), *Giáo trình Luật La Mã*, Nxb công an nhân dân, Hà Nội
51. Hiệp định thương mại giữa Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ về thương mại.
52. Hội đồng Thẩm phán- Tòa án nhân dân tối cao (2003), *Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP Hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình*, Hà Nội.
53. Hội đồng Thẩm phán- Tòa án nhân dân tối cao (2003), *Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết một số loại tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình*, Hà Nội.
54. Hội đồng bộ trưởng (1991), *Nghị định số 222/HĐBT Ban hành quy định về cụ thể hóa một số điều trong Luật công ty*, Hà Nội
55. Hiến pháp Việt Nam 1946.
56. Hiến pháp Việt Nam 1959.
57. Hiến pháp Việt Nam 1980.
58. Hiến pháp Việt Nam 1992.
59. Phan Huy Hồng –Nguyễn Thái Phúc (2008), “Mối quan hệ giữa cam kết với WTO, Luật doanh nghiệp và Nghị quyết 71/2006/QH11”, *Tạp chí nghiên cứu lập pháp*, (122), Hà Nội.
60. Friedrich Kuebler & Juergen Simon (1992), *Mấy vấn đề pháp luật kinh tế Cộng hoà liên bang Đức*, NXB Pháp lý, Hà Nội.
61. Trần Trọng Kim (1971), *Việt Nam Sử Lược*, Bộ Giáo dục – Trung tâm học liệu xuất bản, Hà Nội.
62. Trần Thúc Linh (1965), *Danh từ pháp luật lược giải*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn
63. John Locke (2006), *Khảo luận thứ hai về chính quyền*, Nxb Tri Thức.
64. Khoa Luật- Trường đại học tổng hợp Hà Nội (1993), *Giáo trình lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Hà Nội.
65. Khoa luật- ĐHQGHN (2005), *Giáo trình luật kinh tế Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội
66. Francis Lemeunier (1993), *Nguyên lý và thực hành Luật thương mại, luật kinh doanh*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội
67. Vũ Văn Mẫu (1963), *Việt Nam Dân Luật Lược Khảo*, Bộ quốc gia giáo dục xuất bản, Sài gòn.
68. Vũ Văn Mẫu (1963), *Việt Nam dân luật lược khảo- quyển 2, nghĩa vụ và kế ước*, in lần thứ nhất, bộ quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn.

69. Vũ Văn Mẫu (1970), *Cổ luật Việt Nam lược khảo*, luật khoa đại học Sài Gòn.
70. Hàn Phi, *Thiên Ngũ Đốc*, Bản dịch trong tài liệu của Vũ Văn Mẫu (1975), *Pháp luật diễn giảng*, Luật khoa Đại học, Sài Gòn.
71. Montesquieu (1996), *Tinh thần pháp luật*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
72. Lê Hữu Nghĩa (2004), *Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước ở Việt Nam: Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn*, Tạp chí cộng sản (71), Hà Nội.
73. *Những quy định chung của Pháp luật hợp đồng ở các nước Pháp, Đức, Anh, Mỹ*, NXB chính trị quốc gia, 1993
74. Phạm Duy Nghĩa (2004), *Chuyên khảo luật kinh tế*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
75. Phạm Duy Nghĩa (2006), “Sự thay đổi trong pháp luật công ty CHLB Đức và so sánh với pháp luật công ty Việt Nam”, *Tạp chí nghiên cứu lập pháp*, (79), Hà Nội.
76. Phạm Duy Nghĩa (2004), *Pháp luật và những nhân tố tích cực của Nho Giáo*, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.
77. Phạm Duy Nghĩa (2006), “Giấc mơ nửa triệu doanh nghiệp và một đạo luật chung: luật doanh nghiệp 2005 từ một góc nhìn so sánh với luật công ty 2005 của CHDCND Trung Hoa”, *Tạp chí nhà nước và pháp luật* (8), Hà Nội.
78. Phạm Duy Nghĩa (2002) - chủ biên, *Giáo trình luật thương mại Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
79. Phạm Duy Nghĩa (2006), *Giáo trình luật kinh tế, tập 1*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
80. Quốc hội (2006), *Nghị quyết 71/2006/QH11 Phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội.
81. Quốc hội (1987), *Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*, Hà Nội
82. Quốc hội (1990), *Luật công ty*, Hà Nội
83. Quốc hội (1994), *Luật công ty sửa đổi*, Hà Nội
84. Quốc hội (2008), *Luật thuế TNCN*, Hà Nội
85. Quốc hội (2005), *Luật doanh nghiệp*, Hà Nội
86. Quốc hội (1995), *Luật doanh nghiệp nhà nước*, Hà Nội
87. Quốc hội (1990), *Luật Doanh nghiệp tư nhân*, Hà Nội
88. Quốc hội (1990), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp tư nhân*, Hà Nội
89. Quốc hội (2003), *Luật doanh nghiệp nhà nước*, Hà Nội
90. Quốc hội (2005), *Bộ luật dân sự*, Hà Nội
91. Quốc hội (2005), *Luật sở hữu trí tuệ*, Hà Nội
92. Quốc hội (2000), *Luật kinh doanh bảo hiểm*, Hà Nội.
93. Quốc hội (2002), *Luật tổ chức Tòa án nhân dân*, Hà Nội
94. Quốc hội (1994, 2002, 2006), *Bộ luật lao động*, Hà Nội
95. Quốc hội (2005), *Luật thương mại*, Hà Nội
96. Quốc hội (2004), *Luật phá sản*, Hà Nội
97. Quốc hội (2003), *Luật Kế toán*, Hà Nội
98. Quốc hội (1990), *Luật công đoàn*, Hà Nội
99. Quốc hội (2005), *Luật kinh doanh bất động sản*, Hà Nội

100. Quốc hội (2005), *Luật Chứng khoán*, Hà Nội
101. Quốc hội (2010), *Nghị quyết số 48/2010/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2010 về chương trình xây dựng luật*, Hà Nội.
102. Quốc hội (2001), *Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Hiến pháp 1992*, Hà Nội
103. Quyết định số 01/CPH, ngày 4 tháng 9 năm 1996 của Bộ trưởng, trưởng ban chỉ đạo Trung ương về cổ phần hóa, Hà Nội
104. *Sắc lệnh số 06/SL của Chủ tịch Nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa ngày 20/01/1950*, Hà Nội
105. Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (2007), *Bản án số 82/2007/KDTM-ST ngày 18/10/2007*, Hà Nội
106. Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội: *Bản án số 62/2010/KDTM-PT ngày 5/3/2010*, Hà Nội
107. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội (2006), *Bản án phúc thẩm số 208/2006/DSPT ngày 31/8/2006*, Hà Nội
108. Tòa án nhân dân tối cao, *Quyết định giám đốc thẩm số 503/2009/DS-GĐT ngày 19/10/2009*, Hà Nội
109. Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai (2006), *Bản án sơ thẩm số 06/2006/DSST ngày 23,26,27 tháng 6/2006*, Hà Nội
110. Tổng cục thống kê (2010), *Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ 21*, Nxb thống kê, Hà Nội
111. Hoàng Anh Tuấn (2009), “Công ty cổ phần một cổ đông”, *Tạp chí nghiên cứu lập pháp*, (151), Hà Nội.
112. Viện nghiên cứu nhà nước và pháp luật (1995), *Những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước và pháp luật*, Nxb, Chính trị quốc gia, Hà Nội.
113. Lê Tài Triển (1959), *Luật thương mại toát yếu – tập 02*, Bộ quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn
114. Lê Tài Triển, Nguyễn Vạng Thọ, Nguyễn Tân (1972), *Luật thương mại diễn giải, Quyển 1*, Kim lai ấn quán, Sài Gòn.
115. Trung ương Đảng (2001), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
116. Đoàn Văn Trường (1996), *Thành lập, tổ chức và điều hành hoạt động công ty cổ phần*, Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
117. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương- Dự án UNDP VIE/97/016 (1999), *Báo cáo nghiên cứu so sánh luật công ty ở bốn quốc gia Đông Nam Á: Thái Lan, Singapore, Malaysia và Philippines*, Hà Nội.
118. Viện ngôn ngữ học (1994), *Từ điển tiếng việt*, NXB giáo dục, Hà Nội.
119. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương- CIEM, Tổ chức kỹ thuật hợp tác Đức- GTZ (2007), *Đánh giá 06 tháng thi hành luật doanh nghiệp 2005*, Nghiên cứu chuyên đề, Hà Nội.
120. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (2007), *Các loại hình doanh nghiệp Việt Nam*, Hà Nội

121. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương- CIEM, Tổ chức kỹ thuật hợp tác Đức- GTZ (2008), *Quản trị công ty cổ phần ở Việt Nam: Quy định của pháp luật, hiệu lực thực tế và vấn đề*, Hà Nội.
122. Viện nghiên cứu Nhà nước và pháp luật (1995), *Những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước và pháp luật*, Nxb, Chính trị quốc gia Hà Nội.
123. Viện sử học, Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam (1977), *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử, Tập 1*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
124. Unidroit, *Bộ Nguyên tắc UNIDROIT hợp đồng thương mại quốc tế (2004)*, bản dịch tiếng Việt với sự tài trợ của Tổ chức quốc tế Pháp ngữ, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

TIẾNG ANH

125. A. James Barnes, Terry Morehead Dworkin, Eric L. Richards (1991), *Law for Business*, Fourth Edition, Irwin, USA
126. Attorneys Denis Clifford and Ralph Warner (2008), *Form A Partnership*, 8th edition, Nolo Press.
127. Camus (1990), *L'Homme révolté* (Người nổi loạn, 1951), Paris.
128. CCH Asia Limited, *Guide to Company Law in Malaysia & Singapore*, CCH Asia Limited.
129. Constitution of the United States;
130. Contract Law of the People's Republic of China, Adopted at the Second Session of the Ninth National People's Congress on March 15, 1999)
131. Company Act of England 1844;
132. Company Act of England 2006;
133. Company Act of Australia 2001
134. Daniel Khoury, Yvonne S Yamouni, *Understanding Contract Law*, Butterworths, Sydney, Adelaide, Brisbane, Caberra, Hobart, Melbourne, Perth, 1989.
135. Guido Ferarini (2002), *Origins of Limited Liability Companies and Company Law Modernisation in Italy*, Centre for Law and Finance University of Genoa.
136. Harry G. Henn & John R. Anlexander (1983), *Laws of Corporations and Other Business Enterprises*, Third Edition, St. Paul, Minn, West Publishing Co.
137. Haj Ford (1990), *Principles of Company Law, Fifth Edition*, Butterworths, Australia
138. Henry Campbell Black (1990), *Deluxe Black's Law Dictionary*, St. Paul, Minn. West Publishing Co.
139. Lester Nelson (1990-1994), *Digest of Commercial Laws of the World*, Oceana Publications, Inc, New York, London, Rome.
140. The General Agreement on Tariffs and Trade – GATT (GATT)
141. The French constitution 1791
142. The Model Business Corporation Act 2002 (MBCA 2002)
143. The Model Business Corporation Act 2005 (MBCA 2005)
144. The Companies Act Singapor.
145. The Companies Act Japan 2006
146. The Civil Code of Quebec (Canada)
147. Oxford (2000), *Advanced Learner's Dictionary*.

148. U.S. Uniform Commercial Code USA- UCC
149. Robert W. Hamilton (1990), *the Law of Corporations*- West Publishing Co.- USA.
150. Robert W Emerson, Jonh W Hardwich (1997), *Business Law*, Barron's Educatyonal series Inc., USA.

TRANG WED:

151. Ngô Huy Cương (2009), *Cải cách hệ thống pháp luật kinh tế: Một số vấn đề thực tiễn và lý luận cơ bản*, <http://www.law-vnu.netnam.vn>, Hà Nội
152. Vũ Thế Dũng và Trần Mỹ Hạnh (2010), *Mô Hình Công ty Thương Mại*, <http://thuongmaivietmy.com>, Hà Nội
153. Cao Bá Quát (2009), *Công ty một người tại sao không?*, <http://www.vir.com.vn>, Hà Nội.
154. Nguyễn Như Phát (2010), *Luật Kinh tế- Máy kinh nghiệm và bài học từ nước ngoài*, <http://www.lawvnu.netnam.vn>, Hà Nội
155. National Center for Costitutional Studies (2010), *Freedom of Individual Enterprise*, <http://www.nccs.net>
156. Federal Reserve- Bank of Dallas (2010), *Everyday Economics*, <http://www.dallasfed.org>
157. Wikipedia (2010), *Company*, <http://en.wikipedia.org> , Hà Nội
158. <http://www.law-vnu.netnam.vn>
159. <http://thuongmaivietmy.com>
160. <http://www.vir.com.vn>